

**Phụ lục 1**

**THỐNG KÊ CƠ SỞ GDMN ĐỘC LẬP TƯ THỰC Ở ĐỊA BÀN CÓ KHU CÔNG NGHIỆP  
ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON THEO NGHỊ ĐỊNH 105/2020/NĐ-CP  
(Số liệu có đến 30/10/2020)**

Stt	Huyện, thành phố, thị xã	Số cơ sở GDMN trên địa bàn					Số cơ sở GDMN ngoài công lập có từ 30% trẻ em là con CN, NLD làm việc tại KCN			Dự kiến hỗ trợ 01 lần/cơ sở theo mức tối thiểu quy định tại ND 105/2020: 20 triệu đồng/cơ sở	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó			
			Công lập	Ngoài công lập				Trường mầm non tư thực	Cơ sở GDMN độc lập tư thực		
				Tổng số	Chia ra						
			Trường mầm non tư thực	Cơ sở GDMN độc lập							
	(1)					(5)	(6)	(7)	(8) = (7) x 20.000.000 đồng		
1	Bình Giang	23	16	9	7	2	0	0	0	0	
2	Cẩm Giàng	20	17	27	3	24	27	3	24	540,000,000	
3	Chí Linh	25	19	21	6	15	1	0	1	20,000,000	
4	Gia Lộc	22	22	13	0	13	0	0	0	0	
5	Kim Thành	18	18	0	0	0	0	0	0	0	
6	Kinh Môn	25	24	4	1	3	0	0	0	0	
7	Nam Sách	19	19	4	0	4	0	0	0	0	
8	Ninh Giang	24	24	2	0	2	0	0	0	0	
9	Thanh Hà	20	20	14	0	14	0	0	0	0	
10	Thanh Miện	17	17	0	0	0	0	0	0	0	
11	TP Hải Dương	57	26	70	31	39	22	7	15	440,000,000	
12	Tứ Kỳ	27	26	7	1	6	0	0	0	0	
	<b>Tổng</b>	<b>297</b>	<b>248</b>	<b>171</b>	<b>49</b>	<b>122</b>	<b>50</b>	<b>10</b>	<b>40</b>	<b>800,000,000</b>	

**Phụ lục 2**

**THỐNG KÊ TRẺ MẦM NON TRONG CÁC CƠ SỞ GDMN TƯ THỰC  
ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON THEO NGHỊ ĐỊNH 105/2020/NĐ-CP  
(Số liệu có đến 30/10/2020)**

Stt	Huyện, thành phố, thị xã	Tổng số trẻ em mầm non tại các cơ sở GDMN			Trẻ em được hưởng chính sách			Dự kiến kinh phí hỗ trợ 160.000đồng/tháng/trẻ x 9 tháng
		Tổng số	Trong đó		Tổng số trẻ em trong cơ sở GDMN tư thực có cha, mẹ là công nhân	Số TE có cha hoặc mẹ hoặc người nuôi dưỡng là CN, NLD làm việc tại KCN được doanh nghiệp ký hợp đồng theo quy định	Tỷ lệ %	
			Tại trường mầm non công lập	Tại cơ sở GDMN tư thực				
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9) = (7) x 160.000 x 9	
1	Bình Giang	7,340	6,518	822	516	95	18.4	136,800,000
2	Cẩm Giang	9,071	8,234	837	910	910	100.0	1,310,400,000
3	Chí Linh	9,170	7,958	1,212	1,293	94	7.3	135,360,000
4	Gia Lộc	7,667	7,143	524	543	140	25.8	201,600,000
5	Kim Thành	8,702	8,687	15	0	0	0.0	0
6	Kinh Môn	11,287	10,952	335	69	7	10.1	10,080,000
7	Nam Sách	8,202	8,056	146	156	0	0.0	0
8	Ninh Giang	8,339	8,247	92	72	6	8.3	8,640,000
9	Thanh Hà	8,580	8,315	265	320	99	30.9	142,560,000
10	Thanh Miện	7,977	7,730	247	0	0	0.0	0
11	TP Hải Dương	17,016	10,371	6,645	6,645	1,181	17.8	1,700,640,000
12	Tứ Kỳ	9,910	9,699	211	274	4	1.5	5,760,000
<b>Tổng</b>		<b>113,261</b>	<b>101,910</b>	<b>11,351</b>	<b>10,798</b>	<b>2,536</b>	<b>23.5</b>	<b>3,651,840,000</b>

**Phụ lục 3**  
**THỐNG KÊ GIÁO VIÊN MẦM NON TẠI CƠ SỞ GDMN TƯ THỰC Ở ĐỊA BÀN CÓ KHU CÔNG NGHIỆP**  
**ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON THEO NGHỊ ĐỊNH 105/2020/NĐ-CP**  
**(Số liệu có đến 30/10/2020)**

Stt	Huyện, thành phố, thị xã	TRONG ĐÓ					Mức hỗ trợ tối thiểu theo ND 105/2020: 800.000 đồng/tháng/ người x 9 tháng/năm	Ghi chú
		Tổng số giáo viên trong các cơ sở GDMN	Tổng số giáo viên trong cơ sở GDMN công lập	Tổng số GV trong cơ sở GDMN Tư thực	Trong đó			
					Số GV có trình độ Cao đẳng sư phạm mầm non trở lên	Số GV có bằng CDSPMN có ký hợp đồng lao động với chủ cơ sở GDMN, trực tiếp CS,GD trẻ tại nhóm, lớp có từ 30% trẻ em là con CN làm việc tại KCN		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (7) x 800.000 x 9	(1)
1	Bình Giang	627	551	76	35	9	64,800,000	
2	Cẩm Giàng	669	583	86	31	31	223,200,000	
3	Chí Linh	693	591	102	41	5	36,000,000	
4	Gia Lộc	685	625	60	32	26	187,200,000	
5	Kim Thành	608	608	0	0	0	0	
6	Kinh Môn	877	877	0	0	0	0	
7	Nam Sách	650	629	21	15	21	151,200,000	
8	Ninh Giang	659	659	0	0	0	0	
9	Thanh Hà	643	608	35	12	8	57,600,000	
10	Thanh Miện	596	596	0	0	0	0	
11	TP Hải Dương	1,525	891	634	419	76	547,200,000	
12	Tứ Kỳ	811	811	0	0	0	0	
<b>Tổng</b>		<b>9,043</b>	<b>8,029</b>	<b>1,014</b>	<b>585</b>	<b>176</b>	<b>1,267,200,000</b>	